

Số: 1848 /BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

V/v: Hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 2001/QĐ-TTg ngày 20/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015; Bộ Tài chính hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí khen thưởng đợt 1 cho các địa phương có thành tích tiêu biểu như sau:

1. Phân bổ kinh phí khen thưởng đợt 1 là 887,1 tỷ đồng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 2001/QĐ-TTg ngày 20/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 (danh sách tại Phụ lục kèm theo).

2. Về thanh toán vốn đầu tư

a) Việc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

b) Thời gian thực hiện và thanh toán kinh phí khen thưởng đến hết ngày 31/12/2017. Đối với dự án khởi công mới phải có quyết định đầu tư chậm nhất đến ngày 31/8/2016.

3. Giao Kho bạc Nhà nước các tỉnh:

- Thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn cho các dự án theo quy định hiện hành. Kho bạc Nhà nước được tạm dừng thanh toán vốn trong trường hợp địa phương phân bổ không đúng danh mục các xã hoặc mức vốn được khen thưởng và có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

- Theo dõi riêng và định kỳ hàng quý, năm báo cáo Kho bạc Nhà nước để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện, giải ngân theo quy định.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được khen thưởng chỉ đạo các cơ quan chức năng; các chủ đầu tư để thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc xin gửi về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kho bạc Nhà nước;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT (200b).



Huỳnh Quang Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 376/SY-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KHĐT, NN&PTNT;
- Lãnh đạo VP, K19;
- Lưu: VT (13b)

TL. CHỦ TỊCH

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

PHỤ LỤC

NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THƯỜNG CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI THỰC HIỆN PHÒNG TRÀO
CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
2011-2015 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Công văn số 1848/BTC-ĐT ngày 13 tháng 02 năm 2017)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa phương | Tổng số | Vốn trái phiếu Chính phủ còn lại giai đoạn 2014-2015 | Vốn kế hoạch năm 2016 chưa phân bổ | |
|-----|----------------|----------------|--|------------------------------------|-------------------|
| | | | | Trái phiếu Chính phủ | Đầu tư phát triển |
| | TỔNG SỐ | 887.100 | 527.700 | 251.000 | 108.400 |
| 1 | Hà Giang | 12.000 | | 12.000 | |
| 2 | Tuyên Quang | 11.000 | | 11.000 | |
| 3 | Lạng Sơn | 8.000 | | | 8.000 |
| 4 | Lào Cai | 32.000 | 32.000 | | |
| 5 | Yên Bái | 11.000 | | 11.000 | |
| 6 | Thái Nguyên | 33.000 | 33.000 | | |
| 7 | Phú Thọ | 15.000 | | 15.000 | |
| 8 | Bắc Giang | 13.000 | | 13.000 | |
| 9 | Hòa Bình | 14.000 | | 14.000 | |
| 10 | Sơn La | 8.000 | | | 8.000 |
| 11 | Lai Châu | 32.000 | 32.000 | | |
| 12 | Hà Nội | 41.000 | 41.000 | | |
| 13 | Hải Phòng | 10.000 | 10.000 | | |
| 14 | Quảng Ninh | 32.000 | 32.000 | | |
| 15 | Hải Dương | 15.000 | 15.000 | | |
| 16 | Hưng Yên | 12.000 | 12.000 | | |
| 17 | Vĩnh Phúc | 11.000 | 11.000 | | |
| 18 | Bắc Ninh | 11.000 | 11.000 | | |
| 19 | Hà Nam | 10.000 | | | 10.000 |
| 20 | Nam Định | 34.000 | 34.000 | | |
| 21 | Ninh Bình | 11.000 | | 11.000 | |
| 22 | Thái Bình | 15.000 | 15.000 | | |
| 23 | Thanh Hóa | 27.000 | | 27.000 | |
| 24 | Nghệ An | 22.000 | | 22.000 | |
| 25 | Hà Tĩnh | 36.000 | 36.000 | | |
| 26 | Quảng Bình | 11.000 | | 11.000 | |
| 27 | Quảng Trị | 11.000 | | 11.000 | |
| 28 | Thừa Thiên Huế | 9.000 | | | 9.000 |
| 29 | Đà Nẵng | 7.000 | 7.000 | | |
| 30 | Quảng Nam | 14.000 | 14.000 | | |

| | | | | | |
|----|-------------------|--------|--------|--------|--------|
| 31 | Quảng Ngãi | 13.000 | 13.000 | | |
| 32 | Bình Định | 32.000 | 32.000 | | |
| 33 | Phú Yên | 700 | | | 700 |
| 34 | Khánh Hòa | 11.000 | 11.000 | | |
| 35 | Ninh Thuận | 1.000 | | 1.000 | |
| 36 | Bình Thuận | 4.000 | | 4.000 | |
| 37 | Đắk Lắk | 12.000 | | 12.000 | |
| 38 | Đắk Nông | 8.000 | | | 8.000 |
| 39 | Gia Lai | 13.000 | | 13.000 | |
| 40 | Kon Tum | 9.000 | | | 9.000 |
| 41 | Lâm Đồng | 32.000 | 32.000 | | |
| 42 | TP. Hồ Chí Minh | 29.000 | 29.000 | | |
| 43 | Đồng Nai | 25.000 | 25.000 | | |
| 44 | Bình Dương | 8.000 | 8.000 | | |
| 45 | Bình Phước | 700 | | | 700 |
| 46 | Tây Ninh | 3.000 | | | 3.000 |
| 47 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 700 | 700 | | |
| 48 | Long An | 34.000 | 34.000 | | |
| 49 | Tiền Giang | 12.000 | | 12.000 | |
| 50 | Bến Tre | 4.000 | | | 4.000 |
| 51 | Trà Vinh | 9.000 | | | 9.000 |
| 52 | Vĩnh Long | 9.000 | | | 9.000 |
| 53 | Cần Thơ | 8.000 | 8.000 | | |
| 54 | Hậu Giang | 29.000 | | 29.000 | |
| 55 | Sóc Trăng | 3.000 | | | 3.000 |
| 56 | An Giang | 9.000 | | | 9.000 |
| 57 | Đồng Tháp | 11.000 | | 11.000 | |
| 58 | Kiên Giang | 11.000 | | 11.000 | |
| 59 | Bạc Liêu | 8.000 | | | 8.000 |
| 60 | Cà Mau | 10.000 | | | 10.000 |